

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2016

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 104/QĐ-ĐHKT ngày 28 tháng 01 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)

Trình độ đào tạo	: ĐẠI HỌC
Ngành	: KIỂM TOÁN
Mã ngành	: 52 34 03 02
Tên ngành (Tiếng Anh)	: AUDITING
Tên chuyên ngành	: KIỂM TOÁN
Tên chuyên ngành (Tiếng Anh)	: AUDITING
Mã chuyên ngành	: 52 34 03 02 01
Loại hình đào tạo	: Chính quy
Hình thức đào tạo	: Chương trình đào tạo chất lượng cao

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân chuyên ngành Kiểm toán có **năng lực** về chuyên môn nhằm thực hiện các công tác kế toán, kiểm soát nội bộ, kiểm toán một cách độc lập trong môi trường hội nhập quốc tế; có phẩm chất tốt, có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; có kỹ năng tin học, ngoại ngữ, giao tiếp kinh doanh nhằm thích nghi với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh và khả năng cần thiết cho mục tiêu học tập suốt đời.

1.2. Chuẩn đầu ra

Sinh viên chuyên ngành Kiểm toán khi tốt nghiệp có các năng lực sau:

1.2.1. Kiến thức

Kiến thức cơ bản

TT	Mã CDR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kiến thức cơ bản
1	CDR1	Hiểu biết những nguyên lý cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

2	CĐR2	Hiểu biết những kiến thức cốt lõi về pháp luật đại cương, về toán kinh tế
3	CĐR3	Hiểu biết và vận dụng được những kiến thức nền tảng về kinh tế và quản lý
4	CĐR4	Thực hành được tiếng Anh căn bản
5	CĐR5	Hiểu biết và vận dụng được những kiến thức về tin học cơ bản trong hành chính và trong chuyên môn.

Kiến thức nghề nghiệp

TT	Mã CĐR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kiến thức nghề nghiệp
1	CĐR6	Xác định và giải thích các chức năng của hệ thống kế toán và kiểm soát nội bộ trong việc lập kế hoạch, giám sát, đánh giá hiệu quả và trong việc ngăn chặn gian lận và thất bại kinh doanh
2	CĐR7	Nắm vững và vận dụng các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán (Việt Nam và quốc tế) trong xử lý tình huống thực tế; thành thạo các kỹ thuật hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính
3	CĐR8	Thành thạo đọc và phân tích báo cáo tài chính.
4	CĐR9	Đánh giá hệ thống thông tin và kiểm soát nội bộ để xác định và thông tin các rủi ro trong kiểm soát, các hậu quả và đưa ra các khuyến nghị thích hợp
5	CĐR10	Hiểu biết sâu sắc về chuẩn mực kiểm toán (Việt Nam và quốc tế) và quy trình thực hiện kiểm toán, có thể ứng dụng trong các bối cảnh của khuôn khổ pháp lý Việt Nam cũng như quốc tế.

1.2.2. Kỹ năng

Kỹ năng cơ bản

TT	Mã CĐR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kỹ năng cơ bản
1	CĐR11	Có kỹ năng làm việc độc lập, sáng tạo, linh hoạt trong xử lý các công việc chuyên môn; kỹ năng thiết lập và quản lý tài liệu, hồ sơ khoa học và hiệu quả
2	CĐR12	Có kỹ năng làm việc theo nhóm, tổ chức nhóm làm việc hiệu quả để đạt được mục tiêu đề ra
3	CĐR13	Có kỹ năng giao tiếp tốt, diễn đạt rõ ràng, thuyết phục ý kiến cá nhân liên quan đến công việc chuyên môn

4	CĐR14	Sử dụng thông thạo các công cụ công nghệ thông tin, các phần mềm phổ thông và chuyên dụng để phục vụ cho phát triển nghề nghiệp (đạt chuẩn tin học văn phòng và chuyên ngành)
5	CĐR15	Có thể giao tiếp và giải quyết công việc trong môi trường quốc tế với trình độ tiếng Anh IELTS 5.0 (hoặc tương đương) trở lên

Kỹ năng nghề nghiệp

TT	Mã CĐR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kỹ năng nghề nghiệp
1	CĐR16	Vận dụng linh hoạt kiến thức kế toán, tài chính, kiểm toán, kiểm soát nội bộ trong các đơn vị và các tình huống đa dạng
2	CĐR17	Nhận diện, phân tích và giải quyết tốt các tình huống liên quan đến kế toán, kiểm toán
3	CĐR18	Có khả năng tổ chức thực hiện các công việc kế toán, kiểm soát nội bộ, kiểm toán phù hợp với đặc thù của tổ chức và đáp ứng yêu cầu của quản lý. Sử dụng thành thạo các phần mềm kế toán và kiểm toán
4	CĐR19	Thích ứng với yêu cầu của vị trí kế toán, kiểm soát nội bộ ở các công ty đa quốc gia; hoặc trợ lý kiểm toán tại các công ty kiểm toán trong nước cũng như các công ty kiểm toán thuộc Big4 ngay sau khi tốt nghiệp
5	CĐR20	Có khả năng tự cập nhật, nghiên cứu kiến thức mới để áp dụng hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn.

1.2.3. Thái độ và hành vi

TT	Mã CĐR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về thái độ và hành vi
1	CĐR21	Chấp hành nghiêm túc pháp luật của nhà nước, tuân thủ điều lệ đạo đức nghề nghiệp và các quy định của đơn vị công tác
2	CĐR22	Có thái độ khiêm tốn, cầu thị, thường xuyên học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn, đáp ứng được yêu cầu công việc trong tình hình mới
3	CĐR23	Có tinh thần hợp tác, thân thiện với đồng nghiệp, hòa nhã với các đối tác có liên quan trong công việc, có ý thức tôn trọng bí mật nghề nghiệp

4	CĐR24	Yêu nghề, có trách nhiệm với công việc, với xã hội; chuyên nghiệp trong công việc. Tham gia các hoạt động cộng đồng và thực hiện trách nhiệm xã hội
---	-------	--

Sự khác nhau về chuẩn đầu ra giữa chương trình đại trà và chương trình chất lượng cao

Chương trình đại trà	Chương trình chất lượng cao
Hiểu, đánh giá, áp dụng những kiến thức chuyên môn.	Hiểu, đánh giá, áp dụng một cách linh hoạt, sáng tạo những kiến thức chuyên môn.
Có thể giao tiếp kinh doanh bằng tiếng Anh đạt từ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc tương đương) trở lên	Có thể giao tiếp và giải quyết công việc trong môi trường quốc tế với trình độ tiếng Anh IELTS 5.0 (hoặc tương đương) trở lên
Hiểu và vận dụng chuẩn mực kế toán, kiểm toán Việt Nam.	Hiểu và vận dụng chuẩn mực kế toán, kiểm toán Việt Nam cũng như quốc tế .
Chủ yếu đáp ứng nhu cầu về kế toán, kiểm toán của các doanh nghiệp trong nước.	Không chỉ đáp ứng nhu cầu về kế toán, kiểm toán của các doanh nghiệp trong nước mà còn thích ứng với môi trường làm việc của các công ty đa quốc gia, các công ty kiểm toán thuộc Big4.
Kỹ năng làm việc nhóm ít được chú trọng.	Có kỹ năng làm việc theo nhóm, tổ chức nhóm làm việc hiệu quả để đạt được mục tiêu đề ra.

1.3. Cơ hội việc làm

Sinh viên ra trường có thể đảm nhận các vị trí kế toán, kiểm soát nội bộ tại các doanh nghiệp (kể cả ngân hàng); kiểm toán, tư vấn về kế toán, kiểm soát nội bộ, thuế, định giá doanh nghiệp,... tại các công ty cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán. Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành kiểm toán cũng có thể làm việc tại kiểm toán nhà nước. Cơ hội nghề nghiệp của sinh viên không chỉ giới hạn ở các doanh nghiệp trong nước mà còn mở rộng ra các công ty đa quốc gia và các công ty kiểm toán thuộc Big4. Đặc biệt, sau khi tốt nghiệp ngành kiểm toán của Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng, sinh viên có thể học bổ sung một số môn của chương trình CPA Úc hoặc ACCA (Vương quốc Anh) để lấy chứng chỉ của các tổ chức này, khi đó cơ hội nghề nghiệp của người học càng rộng mở trên phạm vi toàn cầu.

2. Thời gian đào tạo: Theo thiết kế chương trình là 4 năm, tùy theo khả năng và điều kiện học tập, sinh viên có thể rút ngắn còn 3 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa đến 6 năm.

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 133 tín chỉ, không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng.

4. Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT, THCN

5. Qui trình đào tạo: Hình thức tín chỉ.

6. Thang điểm: Quy chế đào tạo đại học theo học chế tín chỉ.

7. Nội dung chương trình:

7.1. Học phần chung toàn Trường

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
01	SMT1001	Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin phần 1	2
02	SMT1002	Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin phần 2	3
03	SMT1003	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3
04	SMT1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
05	LAW1001	Pháp luật đại cương	2
06	TOU1001	Giao tiếp trong kinh doanh	3
07	ENG1011	PRE-IELTS 1	3
08	ENG1012	PRE-IELTS 2	2
09	ENG1013	IELTS BEGINNERS 1	3
10	ENG1014	IELTS BEGINNERS 2	2
11	ENG2011	IELTS PRE-INTERMEDIATE 1	3
12	ENG2012	IELTS PRE-INTERMEDIATE 2	2
13	ENG2013	IELTS INTERMEDIATE 1	3
14	ENG2014	IELTS INTERMEDIATE 2	2
15	MIS1001	Tin học văn phòng	3
16	MAT1001	Toán ứng dụng trong kinh tế	3
17	MGT1001	Kinh tế vi mô	3
18	ECO1001	Kinh tế vĩ mô	3
19	MGT1002	Quản trị học	3
		Tổng	50

20		Giáo dục thể chất	5
21		Giáo dục Quốc phòng	4 tuần

Ngoài khối lượng kiến thức tiếng Anh như thiết kế, khuyến khích sinh viên đã hoàn thành học phần tiếng Anh ENG2013 và ENG2014 tham gia các học phần tiếng Anh sau, kết quả thi các học phần này được ghi vào bảng điểm nhưng không tính vào điểm trung bình học tập.

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
22	ENG3011	IELTS UPPER-INTERMEDIATE 1	2
23	ENG3012	IELTS UPPER-INTERMEDIATE 2	2
24	ENG3013	IELTS UPPER-INTERMEDIATE 3	2
25	ENG3014	IELTS UPPER-INTERMEDIATE 4	2

7.2. Học phần chung khối ngành

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
26	ACC1001	Nguyên lý kế toán	3
27	MKT2001	Marketing căn bản	3
28	MIS2002	Hệ thống thông tin quản lý	3
29	HRM2001	Hành vi tổ chức	3
30	STA2002	Thống kê kinh doanh và kinh tế	3
31	FIN2001	Thị trường và các định chế tài chính	3
32	MGT2002	Nhập môn kinh doanh	3
33	IBS2001	Kinh doanh quốc tế	3
34	LAW2001	Luật kinh doanh	3
35	ENG3001	Tiếng Anh kinh doanh	3
		Tổng	30

7.3. Học phần chung của ngành

7.3.1. Học phần bắt buộc

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
36	ACC2001	Kế toán tài chính 1	3
37	AUD3001	Kiểm toán tài chính 1	3
38	AUD2001	Kiểm toán căn bản	3

39	ACC3006	Phân tích báo cáo tài chính và định giá doanh nghiệp	3
40	AUD3004	Kiểm soát nội bộ	3
		Tổng	15

7.3.2. Học phần tự chọn

Chọn ít nhất 5 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
41	ACC3009	Kế toán quốc tế	2
42	BAN3003	Nghiệp vụ ngân hàng	3
43	BAN3004	Kế toán ngân hàng	3
44	BAN3006	Thanh toán quốc tế	3
45	MGT3001	Quản trị chiến lược	3
46	MGT3004	Quản trị dự án	3
47	FIN3001	Tài chính quốc tế	3
48	FIN3002	Đầu tư tài chính	3
49	FIN3004	Tài chính công ty	3

7.4. Học phần chuyên ngành

7.4.1. Học phần bắt buộc

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
50	ACC3001	Kế toán tài chính 2	3
51	AUD3002	Kiểm toán tài chính 2	3
52	ACC3005	Kế toán công ty	3
53	AUD3003	Kiểm toán hoạt động	3
54	ACC3008	Hệ thống thông tin kế toán	3
55	AUD3006	Thực hành kiểm toán	3
		Tổng	18

7.4.2. Học phần tự chọn

Chọn ít nhất 5 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
56	ACC2002	Kế toán quản trị	3
57	ACC2004	Kế toán hành chính sự nghiệp	3

58	ACC3007	Kế toán thuế	3
59	AUD3095	Đề án môn học	2
60	RMD3001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2

7.5. Hoạt động ngoại khóa

TT	Hoạt động ngoại khóa	Ghi chú
61	Mời các báo cáo viên có kinh nghiệm thực tế trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, kiểm soát nội bộ đến nói chuyện với sinh viên về các chủ đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cũng như chia sẻ với sinh viên những kỹ năng mềm cần thiết trong công việc. Từ đó giúp sinh viên hiểu rõ hơn công việc sẽ làm khi ra trường và có định hướng trau dồi những kỹ năng mềm cần thiết cho công việc sau này.	

7.6. Thực tập cuối khóa

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
		Hình thức 1	
62	AUD4001	Báo cáo thực tập tốt nghiệp	4
63		Học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần chuyên ngành tự chọn.	6
		Hình thức 2	
64	AUD4002	Khóa luận tốt nghiệp (*)	10

* Sinh viên phải học học phần “Phương pháp nghiên cứu khoa học”, có điểm trung bình chung tích lũy lớn hơn mức quy định của Trường và được Khoa chuyên ngành đồng ý cho làm khóa luận tốt nghiệp.

8. **Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và các học phần** (đính kèm theo chương trình đào tạo này)
9. **Lộ trình học** (đính kèm theo chương trình đào tạo này)
10. **Các chương trình đào tạo (đã được kiểm định) được tham khảo** (đính kèm nội dung chi tiết chương trình đào tạo đã tham khảo theo chương trình đào tạo này)

TT	Tên chương trình – Trường (Tiếng Việt hoặc Tiếng Anh)	Địa chỉ website tham chiếu (nếu có)
1	Bachelor of Business (accountancy) - Queensland University of Technology, Australia	https://www.qut.edu.au/study/courses/bachelor-of-business/bachelor-of-business-accountancy
2	Bachelor of Accountancy – Massey University, New zealand	http://www.massey.ac.nz/massey/learning/programme-course-paper/programme.cfm?prog_id=93313&tab=plan

HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Đã ký tên và đóng dấu)
PGS.TS. Nguyễn Mạnh Toàn